



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

V/v: thực hiện công bố lại thông tin  
báo cáo tài chính năm 2017 sau Kiểm toán

Kính gửi:       - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
                      - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA;
2. Mã chứng khoán: CKV;
3. Địa chỉ trụ sở chính: 178 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368;
5. Nội dung công bố thông tin:
  - Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần COKYVINA sau Kiểm toán được lập ngày 26/03/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV, năm 2017 sau kiểm toán so với trước kiểm toán quý IV, năm 2017 ở BCTC tổng hợp và BCTC của khối văn phòng Công ty.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**COKYVINA**  
**PHẠM NGỌC NINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch  
sau kiểm toán quý IV, năm 2017 so với trước kiểm toán

Hà nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể lợi nhuận sau thuế quý 4 và năm 2017 sau kiểm toán so với quý IV và năm 2017 trước kiểm toán. Công ty Cổ phần COKYVINA ( mã chứng khoán: CKV) xin giải trình như sau:

Theo Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4/2017, năm 2017 sau kiểm toán của Công ty biến động so với Quý 4/2017, năm 2017 trước kiểm toán như sau:

Đơn

vi tính: VND

T T	Chỉ tiêu	Quý 4/2017 Sau kiểm toán	Quý 4/2017 Trước kiểm toán	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế(BC văn phòng )	298.874.518	465.743.240	(166.868.722)	(35,83%)
2	Lợi nhuận sau thuế (BC tổng hợp )	527.971.425	694.840.147	(166.868.722)	(24,02%)
		<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2017</b>		
1	Lợi nhuận sau thuế(BC văn phòng )	1.100.931.274	1.267.799.996	(166.868.722)	(13,16%)
2	Lợi nhuận sau thuế (BC tổng hợp )	4.167.194.714	4.334.063.436	(166.868.722)	(3,85%)

Nguyên nhân chênh lệch là do sau kiểm toán Công ty điều chỉnh một số bút toán tăng chi phí dự phòng và giảm doanh thu hoạt động tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau kiểm toán giảm 166.868.722 đồng.

Công ty cổ phần COKYVINA xin giải trình.  
Trân trọng !

**Nơi gửi:**

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**





MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

54685  
ÔNG T  
TNHH  
ỄM T  
JAC  
PHỐ



# VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ngọc Ninh - Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

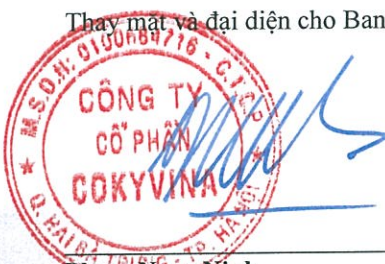
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Phạm Ngọc Ninh





Số: 078 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của ngoại trừ chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ số dư công nợ phải trả người bán số tiền là 7.212.272.600 đồng; khoản công nợ phải trả người bán là Ban Quản lý dự án toàn quốc (VNP) (nay là Ban Quản lý Dự án II - Tổng Công ty Hạ tầng mạng), Công ty đang ghi nhận cao hơn số liệu xác nhận là 7.059.435.562 đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đến các số dư trên và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Xuân Thắng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018*

**Nguyễn Phương Lan**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2018-156-1

546  
ÔN  
TN  
ỀM  
JA  
PH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>111.452.523.964</b>	<b>74.650.690.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.069.846.241</b>	<b>19.295.259.262</b>
1. Tiền	111		12.143.603.966	16.295.259.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.926.242.275	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>11.725.184.705</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	11.725.184.705
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.179.587.231</b>	<b>31.504.321.883</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	33.741.895.965	24.672.818.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.865.310.640	4.733.117.018
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.601.429.424	4.793.386.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.029.048.798)	(2.695.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>38.191.767.932</b>	<b>8.597.449.115</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.420.445.620	8.826.126.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(228.677.688)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.322.560</b>	<b>3.528.475.285</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.528.475.285
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.322.560	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.861.041.289</b>	<b>92.972.126.815</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.693.838.705</b>	<b>6.693.838.705</b>
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		4.693.838.705	4.693.838.705
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.681.443.902</b>	<b>68.115.022.561</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	50.477.992.652	59.911.571.311
- Nguyên giá	222		86.370.323.168	86.602.704.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.892.330.516)	(26.691.132.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>15.806.038.884</b>	<b>15.949.909.758</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.382.416.116)	(8.238.545.242)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.679.719.798</b>	<b>2.213.355.791</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.679.719.798	2.213.355.791
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>194.313.565.253</b>	<b>167.622.817.065</b>

856  
G T  
HH  
TOÁN  
C  
Ổ V

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.004.904.251</b>	<b>84.834.732.662</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>103.004.904.251</b>	<b>64.087.720.327</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.753.872.703	31.866.649.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.367.861.097	580.541.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	903.196.563	801.128.734
4. Phải trả người lao động	314		2.725.756.302	3.130.170.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.061.593.209	27.261.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.121.823.128	17.822.282.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.800.000.000	9.556.553.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.801.249	303.132.423
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>20.747.012.335</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.384.933.335
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.000.000.000	19.362.079.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.308.661.002</b>	<b>82.788.084.403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>83.308.661.002</b>	<b>82.788.084.403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.384.832.971	11.618.208.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.283.901.697	10.013.966.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.100.931.274	1.604.241.781
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>194.313.565.253</b>	<b>167.622.817.065</b>



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	101.580.233.687 ✓	80.785.979.308 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.968.649.567
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.580.233.687	77.817.329.741
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	85.172.505.884	55.704.317.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.407.727.803	22.113.012.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.598.797.011	3.458.855.836
7. Chi phí tài chính	22		2.157.023.159	3.067.313.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.006.542.963	3.395.935.001
8. Chi phí bán hàng	25	27	13.162.226.092	14.029.984.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.202.883.253	6.490.893.529
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(515.607.690) ✓	1.983.676.812 ✓
11. Thu nhập khác	31		2.475.318.666	573.162.242
12. Chi phí khác	32		47.979.169	138.780.845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	2.427.339.497	434.381.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.911.731.807 ✓	2.418.058.209 ✓
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	810.800.533	813.816.428
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.100.931.274 ✓	1.604.241.781 ✓

Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	111.752.552.479 ✓	75.249.217.878 ✓
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48.412.338.555) ✓	(44.506.072.400) ✓
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.880.026.097) ✓	(9.368.446.359) ✓
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.050.206.709) ✓	(3.382.221.294) ✓
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.174.631.651) ✓	(379.409.632) ✓
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.761.048.514 ✓	63.222.088.733 ✓
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.655.398.039) ✓	(93.567.764.718) ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.340.999.942</b> ✓	<b>(12.732.607.792)</b> ✓
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(57.848.692.642) ✓
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	45.454.545 ✓	-
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.725.184.705) ✓
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.725.184.705 ✓	7.218.786.810 ✓
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.717.120.000 ✓
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.433.232.776 ✓	2.626.010.710 ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.203.872.026</b> ✓	<b>(43.011.959.827)</b> ✓
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.260.278.173 ✓	56.009.591.311 ✓
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.378.910.558) ✓	(34.284.448.127) ✓
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.672.274.722) ✓	(3.175.200.000) ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.790.907.107)</b> ✓	<b>18.549.943.184</b> ✓
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>10.753.964.861</b> ✓	<b>(37.194.624.435)</b> ✓
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>19.295.259.262</b>	<b>56.451.945.197</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.622.118	37.938.500
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>30.069.846.241</b> ✓	<b>19.295.259.262</b> ✓

Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Tư pháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 47 người (tại ngày 31/12/2016 là 42 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất thiết bị truyền thông.  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.  
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;

585  
4G  
4HH  
1TC  
C  
HỒ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.  
Chi tiết:
  - + Đại lý dịch vụ viễn thông;
  - + Đại lý xổ số (Khoản 1.9 Điều 1 Thông tư số 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số);
  - + Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
  - + Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.  
Chi tiết:
  - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
  - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
  - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
  - + Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
  - + Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
  - + Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường.
- Hoạt động tư vấn quản lý.  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
- Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

TY  
C  
ÁN  
O  
HÀ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa	Số 11 Lê Thị Hoa, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Công ty đang làm thủ tục để bổ sung Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Thanh Hóa vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- (a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- (b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- (c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có một số hàng tồn kho chậm luân chuyển, nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đánh giá giá gốc sẽ vẫn thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và Công ty cũng đã tính đến chi phí bán hàng có liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm Chi phí bảo hiểm cho các xe ô tô phục vụ cho dịch vụ cho thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**Thời gian sử dụng ước tính**

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, kho và các giao dịch liên quan đến dịch vụ cho thuê lại lao động.

546  
ÔNG  
TNI  
EM  
VA  
PH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

356-  
C TY  
H  
TOÁN  
C  
H



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

C.T.V.  
Z  
N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	32.126.070	13.969.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.111.477.896	16.281.289.721
Các khoản tương đương tiền (i)	17.926.242.275	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.069.846.241</b>	<b>19.295.259.262</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<i>Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	11.725.184.705	11.725.184.705		
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>11.725.184.705</b>	<b>11.725.184.705</b>		
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(542.253.508)	1.090.000.000	(i)	(542.752.399)
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	980.000.000	(i)	(22.391.842)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(356.489.417)	2.000.000.000	(i)	(189.727.810)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	24.916.934.000	-	11.483.455.000	30.046.891.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	(i)	-	625.000.000	(i)	-
- Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(i)	(7.483.673.191)	8.010.000.000	(i)	(7.483.673.191)
<b>Cộng</b>	<b>24.188.455.000</b>		<b>(8.382.416.116)</b>	<b>24.188.455.000</b>		<b>(8.238.545.242)</b>

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc niên độ kế toán trên thị trường chứng khoán.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(i) Thông tin bổ sung

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
	cổ phiếu	%	cổ phiếu	%
<b>Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị</b>				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	1,54%	59.500	1,54%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	98.000	1,00%	98.000	1,00%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	230.000	1,76%	230.000	1,76%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	1,30%	1.046.930	1,30%
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	2,50%	62.500	2,50%
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	801.000	10,22%	801.000	10,22%

Ngoài Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện hiện đang làm thủ tục phá sản, Công ty đã trích lập dự phòng từ các năm trước, Công ty đã xem xét thận trọng kết quả kinh doanh lũy kế của các công ty nhận đầu tư đến thời điểm 31/12/2017 và nhận thấy giá trị khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2017.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>33.741.895.965</b>	<b>24.672.818.781</b>
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	746.506.100	2.539.518.300
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Xi măng Thăng Long	705.000.000	5.005.000.000
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	12.008.047.914	8.209.156.122
Tổng Công ty hạ tầng mạng	12.352.545.433	1.528.199.340
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	5.059.018.412	-
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	353.646.246	1.177.469.103
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	-	501.538.607
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	-	2.706.879.656
Phải thu các đối tượng khác	287.109.236	775.035.029
<b>Cộng</b>	<b>33.741.895.965</b>	<b>24.672.818.781</b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.865.310.640</b>	<b>4.733.117.018</b>
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	-	780.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	15.310.640	103.117.018
<b>Cộng</b>	<b>3.865.310.640</b>	<b>4.733.117.018</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.601.429.424</b>	<b>4.793.386.084</b>
Tạm ứng	2.983.921.619	3.152.812.780
Ký cược, ký quỹ	69.214.758	69.214.758
Trích trước lãi tiền gửi	622.065.872	564.775.255
Phải thu các đối tượng khác	1.926.227.175	1.006.583.291
<i>Chi nhánh Công ty tại Hà Nội</i>	-	578.378.162
<i>Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh</i>	166.106.454	192.282.863
<i>Các đơn vị trực thuộc VNPT</i>	432.935.016	-
<i>Công ty chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	753.952.347	-
<i>Các đối tượng khác</i>	573.233.358	235.922.266
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.601.429.424</b>	<b>6.793.386.084</b>

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	-	3.850.000.000	1.155.000.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798	-	78.318.496	78.318.496
<b>Cộng</b>	<b>4.029.048.798</b>	<b>-</b>	<b>3.928.318.496</b>	<b>1.233.318.496</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.868.364.346	-	3.158.409.892	-
Chi phí SXKD dở dang	35.044.313.271	-	4.467.798.806	-
Thành phẩm	240.185.072	(227.359.955)	288.041.906	(227.359.955)
Hàng hóa	267.582.931	(1.317.733)	911.876.199	(1.317.733)
Hàng gửi bán (i)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.420.445.620</b>	<b>(228.677.688)</b>	<b>8.826.126.803</b>	<b>(228.677.688)</b>

**Ghi chú:** (i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất Công ty đã lắp đặt cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Bến Tre và Tiền Giang theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC - ICTECH với số tiền là 34.805.296.159 đồng đang chờ nghiệm thu, quyết toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	20.009.696.664	4.574.156.204	61.343.089.971	675.761.281	86.602.704.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối năm	20.009.696.664	4.574.156.204	61.110.709.019	675.761.281	86.370.323.168
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	12.338.021.695	3.681.007.728	10.017.554.232	654.549.154	26.691.132.809
- Khấu hao trong năm	528.418.522	771.772.480	8.112.175.530	21.212.127	9.433.578.659
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối năm	12.866.440.217	4.452.780.208	17.897.348.810	675.761.281	35.892.330.516
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	7.671.674.969	893.148.476	51.325.535.739	21.212.127	59.911.571.311
Số cuối năm	7.143.256.447	121.375.996	43.213.360.209	-	50.477.992.652

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.586.252.960 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 13.945.302.348 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 43.213.360.209 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 912.000.000 đồng.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	1.679.719.798	2.213.355.791
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.679.719.798	2.213.355.791
<b>Cộng</b>	<b>1.679.719.798</b>	<b>2.213.355.791</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	38.753.872.703	38.753.872.703	31.866.649.996	31.866.649.996
Công ty TNHH Siemens	-	-	1.982.190.320	1.982.190.320
Công ty CP timescom Toàn Cầu	8.272.038.490	8.272.038.490	3.799.259.417	3.799.259.417
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	5.589.703.294	5.589.703.294	-	-
Viễn thông các tỉnh thành	1.906.636.521	1.906.636.521	7.990.165.036	7.990.165.036
Công ty Điện thoại Hà Nội 1	-	-	1.138.842.669	1.138.842.669
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	9.437.230.000	9.437.230.000	-	-
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	-	-	1.464.144.000	1.464.144.000
Phải trả cho các đối tượng khác	13.548.264.398	13.548.264.398	15.492.048.554	15.492.048.554
<b>Cộng</b>	<b>38.753.872.703</b>	<b>38.753.872.703</b>	<b>31.866.649.996</b>	<b>31.866.649.996</b>

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<b>15.367.861.097</b>	<b>580.541.874</b>
BQL Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	14.933.567.400	-
Công ty TNHH ERICSSON Việt Nam	232.284.403	152.551.116
Công ty TNHH MTV Cơ khí 25	-	169.400.000
CN Công ty TNHH Duyên Hà - Nhà máy xi măng Duyên Hà	-	112.424.400
Các đối tượng khác	202.009.294	146.166.358
<b>Cộng</b>	<b>15.367.861.097</b>	<b>580.541.874</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số nộp thừa</u>
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>					
Thuế giá trị gia tăng	-	1.049.866.409	162.844.680	887.021.729	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	57.931.619	57.931.619	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.508.558	810.800.533	1.174.631.651	-	11.322.560
Thuế thu nhập cá nhân	448.620.176	282.034.208	714.479.550	16.174.834	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	277.205.094	277.205.094	-	-
Các loại thuế khác	-	55.500.000	55.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	44.777.503	44.777.503	-	-
<b>Cộng</b>	<b>801.128.734</b>	<b>2.578.115.366</b>	<b>2.487.370.097</b>	<b>903.196.563</b>	<b>11.322.560</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Tại ngày 31/12/2017, chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất và chi phí lắp đặt trích trước cho phần việc Công ty đã thực hiện xong đang chờ nghiệm thu, quyết toán theo hợp đồng số 334/HĐ-BQLVTCI-06/2017/THS ngày 10/06/2017 giữa Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Liên danh COKYVINA - TC - ICTECH. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã trích trước giá trị đầu thu truyền hình số mặt đất do Công ty TNHH Thương Mại T.C và chi phí lắp đặt do Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam cung cấp với số tiền lần lượt là 11.907.033.209 đồng và 3.141.240.000 đồng.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>25.121.823.128</b>	<b>17.822.282.498</b>
Kinh phí công đoàn	471.888.088	88.017.604
Bảo hiểm xã hội	8.925.403	-
Bảo hiểm y tế	2.918.145	-
Bảo hiểm thất nghiệp	685.870	230.891.185
Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT	16.525.230.404	16.525.230.404
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.112.175.218	978.143.305
<i>Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện</i>	<i>1.384.933.335</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả lao động cho thuê</i>	<i>6.037.615.882</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>689.626.001</i>	<i>978.143.305</i>
<b>Cộng</b>	<b>25.121.823.128</b>	<b>17.822.282.498</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VAY**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>4.800.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>18.016.831.558</b>	<b>13.260.278.173</b>	<b>9.556.553.385</b>	<b>9.556.553.385</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	-	18.016.831.558	8.460.278.173	9.556.553.385	9.556.553.385
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>11.362.079.000</b>	-	<b>19.362.079.000</b>	<b>19.362.079.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	11.362.079.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000
<b>Cộng</b>	<b>12.800.000.000</b>	<b>12.800.000.000</b>	<b>29.378.910.558</b>	<b>13.260.278.173</b>	<b>28.918.632.385</b>	<b>28.918.632.385</b>

Chú thích:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 17/TAH/1380/HDTDTL/01 ngày 23/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền vay 4.800.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 10 tháng, lãi suất vay 7,9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện hợp đồng số 334/HD-BQLVTCL-06/2017/THS ngày 10/06/2017. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HDTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án “Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố” của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.223.100.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>11.117.410.791</b>	<b>82.287.286.475</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.604.241.781	1.604.241.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	2.612.522.947	2.612.522.947
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.250.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.223.100.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>11.618.208.719</b>	<b>82.788.084.403</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.100.931.274	1.100.931.274
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(417.123.041)	(417.123.041)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(3.572.100.000)	(3.572.100.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	104.652.347	-	649.300.000	-	-	753.952.347
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	2.654.916.019	2.654.916.019
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>11.384.832.971</b>	<b>83.308.661.002</b>

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - CKV ngày 20/04/2017, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2016: 3.572.100.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 417.123.041 đồng.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm là 3.672.274.722 đồng.





**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49,00%	19.845.000.000	49,00%
Công ty CP Vật tư Bưu Điện	761.000.000	1,88%	-	0,00%
AFC Umbrella Fund	4.086.000.000	10,09%	3.693.000.000	9,12%
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	4.600.000.000	11,36%	-	0,00%
Các đối tượng khác	11.208.000.000	27,67%	16.962.000.000	41,88%
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(38.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.012.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại		
- EUR	7.010,19	7.320,62
- USD	261.707,52	238.175,56

**23. DOANH THU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>101.580.233.687</b>	<b>80.785.979.308</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	22.727.740.817	52.913.402.291
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.852.492.870	27.872.577.017
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>2.968.649.567</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	-	2.968.649.567
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.580.233.687</b>	<b>77.817.329.741</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	21.922.151.353	47.401.668.127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.250.354.531	8.512.682.496
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(210.033.139)
<b>Cộng</b>	<b>85.172.505.884</b>	<b>55.704.317.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	943.667.320
Chi phí nhân công	47.326.035.510	10.062.903.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.433.578.659	7.567.852.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.348.210.742	1.428.592.250
Chi phí khác bằng tiền	3.563.431.181	1.466.614.358
<b>Cộng</b>	<b>66.671.256.092</b>	<b>21.469.629.525</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.189.265.480	1.077.986.060
Lãi bán các khoản đầu tư	-	717.120.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.316.000	1.507.683.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.215.531	156.066.000
<b>Cộng</b>	<b>2.598.797.011</b>	<b>3.458.855.836</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	1.609.087.557	4.790.339.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	208.085.954	252.842.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.941.443	798.463.730
Thuế, phí và lệ phí	403.984.956	325.098.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.980.440	672.448.638
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(606.661.339)
Chi phí dự phòng	1.387.971.798	-
Các khoản chi phí QLDN khác	148.831.105	258.361.992
<b>Cộng</b>	<b>4.202.883.253</b>	<b>6.490.893.529</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	5.749.417.158	5.272.563.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	234.248.258	575.894.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.164.230.302	6.973.273.225
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.014.330.374	1.208.252.363
<b>Cộng</b>	<b>13.162.226.092</b>	<b>14.029.984.176</b>

**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.454.545	-
Công nợ xác định không phải trả	2.429.864.121	563.629.515
Các khoản khác	-	9.532.727
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.475.318.666</b>	<b>573.162.242</b>
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm xã hội	47.979.169	138.780.845
<b>Chi phí khác</b>	<b>47.979.169</b>	<b>138.780.845</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.427.339.497</b>	<b>434.381.397</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Văn phòng Công ty	1.911.731.807	2.418.058.209
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - các Chi nhánh	3.066.263.440	2.654.699.768
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	340.446.484	388.039.731
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>88.476.169</i>	<i>129.814.341</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại</i>	<i>6.609.322</i>	<i>56.368.978</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>245.360.993</i>	<i>201.856.412</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.102.341.446	2.637.216.429
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.306.316.000</i>	<i>1.507.683.776</i>
<i>Thu nhập đã chịu thuế TNDN</i>	<i>792.329.647</i>	<i>1.041.821.518</i>
<i>sau kiểm tra quyết toán thuế</i>		
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>3.695.799</i>	<i>87.711.135</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.216.100.285	2.823.581.279
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	643.220.058	564.716.256
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>643.220.058</b>	<b>564.716.256</b>
Thuế TNDN bị truy thu theo quyết toán	167.580.475	249.100.172
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>810.800.533</b>	<b>813.816.428</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	12.800.000.000	28.918.632.385
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(30.069.846.241)	(19.295.259.262)
Nợ thuần	-	9.623.373.123
Vốn chủ sở hữu	83.308.661.002	82.788.084.403
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,00%</b>	<b>11,62%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.069.846.241	19.295.259.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.245.061.833	26.701.990.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	11.725.184.705
Đầu tư tài chính dài hạn	15.806.038.884	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	2.069.214.758	2.069.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.190.161.716</b>	<b>75.741.558.590</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	12.800.000.000	28.918.632.385
Phải trả người bán và phải trả khác	63.875.695.831	49.688.932.494
Chi phí phải trả	15.061.593.209	27.261.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.737.289.040</b>	<b>78.634.826.102</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.069.846.241	-	30.069.846.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.245.061.833	-	35.245.061.833
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.806.038.884	15.806.038.884
Các khoản ký quỹ	69.214.758	2.000.000.000	2.069.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.384.122.832</b>	<b>17.806.038.884</b>	<b>87.190.161.716</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	4.800.000.000	8.000.000.000	12.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	63.875.695.831	-	63.875.695.831
Chi phí phải trả	15.061.593.209	-	15.061.593.209
<b>Tổng cộng</b>	<b>83.737.289.040</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>91.737.289.040</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(14.353.166.208)</b>	<b>9.806.038.884</b>	<b>(4.547.127.324)</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.295.259.262	-	19.295.259.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.701.990.107	-	26.701.990.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.725.184.705	-	11.725.184.705
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	69.214.758	2.000.000.000	2.069.214.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.791.648.832</b>	<b>17.949.909.758</b>	<b>75.741.558.590</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	9.556.553.385	19.362.079.000	28.918.632.385
Phải trả người bán và phải trả khác	49.688.932.494	-	49.688.932.494
Chi phí phải trả	27.261.223	-	27.261.223
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.272.747.102</b>	<b>19.362.079.000</b>	<b>78.634.826.102</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.481.098.270)</b>	<b>(1.412.169.242)</b>	<b>(2.893.267.512)</b>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,  
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



Bùi Thanh Hiền  
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai  
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

